

Khái niệm	Quy tắc	Ghi chú quan trọng
Increase Indent (Tăng)	Sau các câu lệnh if, for (kết thúc bằng :)	Bắt đầu một khối lệnh (Block).
Maintain Indent (Duy trì)	Giữ nguyên mức thụt lề cho các dòng tiếp theo	Chỉ ra phạm vi (scope) của khối lệnh.
Reduce Indent (Giảm)	Quay lại mức thụt lề của câu lệnh if/for	Kết thúc một khối lệnh.

Comparison Operators (Toán tử So sánh)	Toán tử	Ý nghĩa	Ví dụ
	==	Bằng (Equal to)	x == 5
	!=	Không bằng (Not equal)	x != 6
	<	Nhỏ hơn (Less than)	x < 6
	<=	Nhỏ hơn hoặc bằng (Less than or Equal to)	x <= 5
	>	Lớn hơn (Greater than)	x > 4
Conditional Structures (Cáu trúc Điều kiện)	>=	Lớn hơn hoặc bằng (Greater than or Equal to)	x >= 5
	Lưu ý	= là để gán giá trị.	

Cáu trúc	Từ khóa	Mô tả
One-Way (Một chiều)	if	Chỉ thực thi khối lệnh nếu điều kiện là True.
Two-Way (Hai chiều)	if / else	Chọn một trong hai khối lệnh: if nếu True, else nếu False.
Multi-Way (Đa chiều)	if / elif / else	Kiểm tra điều kiện theo thứ tự. Chỉ một khối lệnh được thực thi (khối đầu tiên có điều kiện True). Khối else là tùy chọn và là "cửa cuối" nếu tất cả các điều kiện khác đều False.
Nested (Lồng)	if bên trong if	Điều kiện bên trong chỉ được kiểm tra khi điều kiện bên ngoài đã là True.

Error Handling : try / except	Từ khóa	Mô tả	Kết quả nếu xảy ra lỗi
	try:	Chứa đoạn code "nguy hiểm" mà bạn muốn giám sát.	Chương trình ngay lập tức nhảy đến khối except. Các dòng code còn lại trong khối try bị bỏ qua.
	except:	Chứa đoạn code được thực thi nếu có lỗi xảy ra trong khối try. Đây là "lưới an toàn" (Safety net).	Sau khi except hoàn thành, chương trình tiếp tục thực thi các dòng code sau khối try/except.